CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ
DN: O=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ, E=hvtcquocte.xkld@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 10:39:33 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

特定技能労働者供給契約書

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ NĂNG ĐẶC ĐỊNH

ベトナム社会主義共和国
国際 HVTC 人材開発株式会社

と

日本国
株式会社グロップ

2025 年 6 月 2 日

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ NĂNG ĐẶC ĐỊNH

(Dành cho đối tác là Tổ chức có chức năng giới thiệu việc làm)

特定技能労働者供給契約書

（登録支援機関）

Căn cứ quy định pháp luật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản về phái cử và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản theo chương trình kỹ năng đặc định,

特定技能」の下で日本へのベトナム人労働者送出しに関するベトナム及び日本の法律に基づき、

Hôm nay, ngày 02 tháng 06 năm 2025, tại Hà Nội , chúng tôi gồm:
本日、2025 年 6 月 2 日、私たちは：

甲： （ベトナム社会主義共和国 － 「送出機関」）

BÊN A : (ĐƠN VỊ PHÁI CỬ - NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

国際 HVTC 人材開発株式会社

Địa chỉ: / Số nhà 25, Tập thể xí nghiệp xây lắp II, ngõ 194 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh xuân, Thành phố Hà Nội

住所: House 25, Domitory of Construction enterprise II, 194 lane, Giai Phong street, Phuong Liet ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Số điện thoại/電話番号: 0936 129 936

Người đại diện/法定代表者 : LE ANH TUAN

Chức vụ/役職: Tổng Giám Đốc/代表取締役

Thông tin Tài khoản ngân hàng/銀行口座詳細:

Số tài khoản/口座番号: 097392070000003

Tên ngân hang/銀行名: HO CHI MINH CITY DEVELOPMENT J.S COMMERCIAL BANK

Tên chủ tài khoản Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhân Lực HVTC Quốc Tế/国際 HVTC 人材開発株式会社

. Swift code/銀行名義: HDBCVNVX

Dưới đây gọi là "Bên Cung ứng lao động"
（以下「送出機関」という。）及び Và

甲：（日本国の職業紹介事業者）

BÊN B : (TỔ CHỨC GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CỦA NHẬT BẢN)

GROP CO.,Ltd
株式会社グロップ
Địa chỉ : Okayama-Ken, Okayama-Shi, Naka-Ku, Saihigashimachi 2-2-5
住所 : 岡山県岡山市中区さい東町 2-2-5
Số điện thoại/電話番号 : 086-273-2369 ファックス/Fax :
Người đại diện : Kusudo Masato 代表者 : 楠戸 正人

Chức vụ/役職: Giám Đốc/取締役本部長
Số tài khoản/口座番号: 1311385
Chủ tài khoản : Grop Co., Ltd

口座名義 : 株式会社グロップ
Tại ngân hàng : Chugoku bank Chi nhánh: Shimizu Branch
銀行名 : 中国銀行 支店 : 清水支店
Swift Code : CHGKJPJZ

Dưới đây gọi là "Bên Tiếp nhận lao động"
（以下「登録支援機関」という。）

Hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng phái cử và tiếp nhận lao động kỹ năng đặc định này với các điều kiện sau:
両当事者は、双方が合意をした上で、下記の条件で特定技能労働者の送出し及び受入れに関する本契約書を締結する：

Điều 1: Địa vị pháp lý của các Bên ký kết
第 1 条: 両者の法的地位

1.1. Bên Cung ứng lao động là **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ** được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước CHXHCN Việt Nam cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1193/LDTBXH-GP ngày 27/04/2020, đã được giới thiệu với phía Nhật Bản để phái cử lao động kỹ năng đặc định Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản, có đủ điều kiện và thẩm quyền tham gia ký kết hợp đồng này.
1.1. 送出機関は国際 HVTC 人材開発株式会社であり、ベトナム社会主義共和国の労働傷病兵社会省から、労働者を海外に派遣するサービスを運営することを 2020 年 4 月 27 日に 1193/LDTBXH-GP 番号として認可されており、特定技能事業プログラムの下、日本で働く労働者を派遣するために日本の所管官庁に紹介を受け、本契約書に署名する資格があり、認可されている。

1.2. Bên Tiếp nhận lao động là **Công ty GROP CO.,Ltd** , là tổ chức có chức năng giới thiệu việc làm được cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp phép số 33-YU-010063, có đủ điều kiện và thẩm quyền thực hiện hợp đồng này theo quy định pháp luật của Nhật Bản.
1.2「登録支援機関」株式会社グロップであり,職業紹介事業者としても日本の所轄官庁に許可書を交付「許可番号: 33－ユ－010063 されている。そのため、日本の法律に基づき本契約を履行するための条件を満たす。

Điều 2: Yêu cầu tuyển dụng và cung ứng
第 2 条：採用及び供給要件

2.1. Số lượng, ngành nghề, công việc, mức lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng: tùy theo yêu cầu của Công ty/người sử dụng lao động trong mỗi đợt tuyển dụng, được thể hiện cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
-人数、職業（職種）、仕事の内容、給与、勤務地、契約期間は求人依頼書に明記する。

2.2. Theo đề nghị của Bên Tiếp nhận lao động, Bên Cung ứng lao động tuyển chọn lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình lao động kỹ năng đặc định cho Bên Tiếp nhận lao động như sau:
「送出機関」は「登録支援機関」の依頼により日本へのベトナム人特定技能労働者を募集することに同意する：

- Là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe để đi làm việc tại Nhật Bản theo quy định của Việt Nam và Nhật Bản.

18 歳以上のベトナム国民であること、日本の法律に従い、心身共に職務遂行に適した健康状態であること。

- Có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của pháp luật Nhật Bản, được thể hiện cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

日本の法律に従う専門的なレベル、外国語力レベルを有していること、求人依頼書に明記する。

Điều 3: Chế độ đối với người lao động

第 3 条：特定技能労働者の労働条件・福利厚生

Bên Tiếp nhận lao động đảm bảo người lao động được hưởng các điều kiện hợp đồng như sau:
「登録支援機関」は、特定技能労働者が使用者と締結する労働条件・福利厚生について、以下の契約条件で契約が締結されることを確認する。

3.1. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ lễ, nghỉ phép
3.1. 労働時間、休憩、休日、有給

- Thời gian làm việc: Không quá 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần theo quy định của Luật lao động Nhật Bản. Nếu làm việc ngoài thời gian này, người lao động được hưởng tiền làm thêm giờ.
所定労働時間は 1 週間に 40 時間、1 日に 8 時間を超えないものとする。上記の労働時間を超えて労働する場合、特定技能は残業代を受け取る権利がある。

- Thời giờ nghỉ ngơi: Về nguyên tắc, người lao động được nghỉ tối thiểu 45 phút nếu làm việc trên 6 tiếng và tối thiểu 60 phút nếu làm việc trên 8 tiếng. Thời giờ nghỉ ngơi có thể tùy theo chế độ giờ làm việc của từng người sử dụng lao động, nhưng đảm bảo theo nguyên tắc trên và được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

休憩時間：原則として、労働者は 6 時間を超えて勤務する場合には最低 45 分、8 時間を超えて勤務する場合には最低 60 分の休憩を得る権利がある。休憩時間は各雇用主の労働時間によって異なりますが、求人依頼書に明記するし、上記の原則に従って保証されなければならない。

- Người lao động được nghỉ các ngày lễ theo quy định của pháp luật Nhật Bản.

特定技能労働者は、日本の労働基準法に従い、最低限の休日が与えられるものとする。

- Người lao động được nghỉ 10 ngày phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.
特定技能労働者は、日本の労働基準法に従い、最低限の有給休暇が 10 日与えられるものとする。

3.2. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và các khoản khấu trừ (nếu có)
3.2. 賃金、残業代、ボーナス、控除（ある場合）

- Tiền lương cơ bản của lao động luôn phải đảm bảo ít nhất tương đương với lao động Nhật Bản có cùng trình độ và vị trí việc làm. Mức lương cụ thể tùy theo từng công ty/người sử dụng lao động, thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
特定技能労働者の賃金は同等レベルの業務に従事する日本人労働者の報酬の額と同様以上と確保されることとする（詳細は求人依頼書に明示すること）。

- Hình thức trả lương: Lương của người lao động được trả theo tháng và thanh toán bằng tiền Yên (JPY). Bên Tiếp nhận lao động trả lương cho người lao động vào một ngày cố định trong tháng theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người lao động hoặc trả bằng tiền mặt.
給与の支払い方法：特定技能者の給与は月額で計算され、日本円(JPY)で支払うこと。使用者は毎月、定期日に特定技能労働者に対して指定口座に振り込み、又は現金で賃金の全額を支払うものとする。

- Tiền làm thêm giờ: được tính theo quy định của Nhật Bản.
-残業代：日本の法律に基づいて計算し、支給すること。

- Các khoản tiền thưởng, phụ cấp, trợ cấp: tùy theo chế độ của mỗi công ty/người sử dụng lao động, được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
-使用者は月に特定技能労働者本人に手当などの金額は必要に応じて求人依頼書に明示すること。

- Các khoản khấu trừ từ lương: theo quy định của pháp luật, các khoản khấu trừ cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

給与・賞与からの控除は、日本の労働基準法及び使用者が規定する規則に従うものとする。（必要に応じて求人依頼書に明示すること）

- Hàng tháng, Bên Tiếp nhận lao động phải cung cấp cho người lao động bảng kê thanh toán tiền lương trong đó có thể hiện rõ số tiền lương, tiền thưởng (nếu có) và các khoản khấu trừ từ lương của người lao động.
-使用者は毎月、定期日に特定技能労働者に対して指定口座に振り込み、又は現金で賃金の全額を支払うものとする。

3.3. An toàn, vệ sinh lao động
3.3. 労働安全衛生

Bên tiếp nhận lao động hoặc công ty sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
登録支援機関また使用者は、特定技能労働者に対して労働安全衛生の教育や訓練を行い、仕事に必要な機器・道具、安全保護具などを使用者の規則に従って有償又は無償で提供すると共に安全な職場環境を確保することとする。

3.4. Bảo hiểm
3.4. 保険

Công ty sử dụng lao động có trách nhiệm làm thủ tục để người lao động tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản như bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động và bảo hiểm xã hội.

使用者は、特定技能者が健康保険、労働保険、社会保険などの日本の法律で定められた保険制度に加入し、享受するための手続きを実行する責任がある。

Ngoài ra, khuyến khích công ty sử dụng lao động làm thủ tục để người lao động tham gia bảo hiểm tổng hợp tự nguyện.
更に特定技能所属機関は、公的社会保障制度を補完する民間保険への加入を奨励すると共に、手続きに必要な書類の提供や支援を行うものとする。

3.5. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt
3.5. 食事、宿泊施設、生活条件

- Công ty/người sử dụng lao động phải có trách nhiệm bố trí nhà ở đảm bảo an toàn vệ sinh cho người lao động trong suốt thời gian người lao động thực hiện hợp đồng. Chi phí thuê nhà hàng tháng người lao động chi trả theo thực tế hoặc được Công ty/người sử dụng lao động trợ cấp một phần/toàn bộ.
使用者と特定技能者が契約を履行している間、安全と衛生を確保する住宅を手配する責任を負うものとします。家賃は毎月現実に応じて労働者が支払う。使用者は部分的または全額の補助金を提供する。

- Người lao động tự chi trả tiền ăn hoặc được công ty/người sử dụng lao động trợ cấp một phần/toàn bộ trong thời gian lao động tại Nhật Bản.
日本で働いている間、特定技能労働者は食事を提供されるか、自分で食事を支払う又は使用者は部分的または全額の補助金を提供する。

- Chi phí thuê nhà hàng tháng, mức tiền ăn dự tính và các khoản trợ cấp ăn, ở (nếu có): được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
毎月の家賃と食事予算等の詳細は求人依頼書に明示すること。

3.6. Chi phí đi lại
3.6. 交通費

- Chi phí vé máy bay cho người lao động từ Việt Nam đến Nhật Bản do Bên tiếp nhận lao động chi trả.
特定技能労働者の訪日するための航空券（片道）は、使用者が負担するものとする

- Chi phí vé máy bay cho người lao động về Việt Nam sau khi kết thúc hợp đồng do Bên tiếp nhận lao động chi trả hoặc do người lao động và bên tiếp nhận lao động tự thỏa thuận, thể hiện *trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*. Trong trường hợp người lao động không có khả năng chi trả tiền vé máy bay, bên tiếp nhận lao động sẽ chịu trách nhiệm mua vé máy bay cho người lao động về nước.
特定技能終了後のベトナムへ帰国の航空券代については特定技能労働者と使用者が協議の上判断する。但し、使用者は、特定技能労働者が自己負担することになった場合で、やむを得ない理由により特定技能労働者の航空券代を自己負担することができないときは、当該帰国旅費を負担するものとする（詳細は求人依頼書の通りである）。

- Công ty/người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí phương tiện hoặc chi trả chi phí giao thông cho người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc theo mức thực tế tại Nhật Bản.
使用者は、特定技能労働者を通勤先の会社まで送迎するかあるいは通勤交通費を全額支給するものとする。

3.7. Trường hợp ốm đau, thương tật, sinh sản
3.7. 病気・傷害・出産

Người lao động được hưởng chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định pháp luật Nhật Bản.
特定技能労働者は、日本の法律に基づき、必要な医療行為（診察、治療など）を受けられること。

3.8. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
3.8. 途中解約

- Việc chấm dứt hợp đồng lao động trước hạn tuân thủ theo quy định pháp luật của Nhật Bản.
特定技能労働者の途中解約については日本の法律に従うこととする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và về nước trước thời hạn mà không phải do lỗi của người lao động, Bên tiếp nhận lao động có trách nhiệm bồi thường cho người lao động theo thỏa thuận và chi trả cho người lao động chi phí giao thông để trở về nước.
特定技能労働者が自己の都合によらない理由で解雇、帰国をされることになった場合、「登録支援機関」は契約の事項に基づき労働者に補償するとともに帰国の航空券代を負担するものとする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước thời hạn do lỗi của người lao động gây ra, người lao động có trách nhiệm tự chịu chi phí giao thông để trở về nước.
特定技能労働者が自己の都合による退職、帰国をされることになった場合、帰国の航空券代を自己負担とする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước hạn do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...), hai Bên có trách nhiệm thống nhất về chi phí giao thông để đưa người lao động về nước, xem xét hỗ trợ người lao động và giải quyết các vấn đề còn tồn tại trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật.
特定技能労働者が災害、戦争、疫病…などのやむを得ない理由で雇用契約を途中に終了され、帰国されることになった場合、「送出機関」と「登録支援機関」の両者は、両国の法律に基づき、特定技能労働者の当該帰国旅費の負担、特定技能労働者へのサポート、既存問題解決に対してそれぞれに役割を分担することとする。

3.9. Chế độ hỗ trợ
3.9. 特定技能労働者の支援

Trong thời gian làm việc ở Nhật Bản, người lao động được Bên tiếp nhận lao động hỗ trợ học tiếng Nhật, hỗ trợ giải quyết những khó khăn cụ thể trong phạm vi quy định của pháp luật và chế độ phúc lợi của Bên tiếp nhận, hỗ trợ chuyển việc và các hỗ trợ hợp lý khác.

日本で働く間、特定技能労働者が使用者から日本語の学習、法律や受入れ側の福利厚生制度の範囲内での特定の困難の解決、転勤支援、その他の合理的な支援を受けることが出来る。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên Cung ứng lao động
第 4 条：「送出機関」の権利と義務

4.1. Tuyển chọn người lao động theo các tiêu chuẩn và yêu cầu tại Điều 2 nói trên;
4.1 送出機関は、第 2 条に従って特定技能労働者の候補者を募集する義務がある。

4.2. Tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Tổ chức đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu cần) cho người lao động trước khi xuất cảnh để đáp ứng quy định của Nhật Bản và yêu cầu của Bên tiếp nhận lao động, được Bên tiếp nhận lao động trả chi phí đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng nghề cho người lao động này.

4.2 ベトナムの法律に従って特定技能労働者向けのオリエンテーション教育を組織する。 日本の規制および労働者受入れ国の要件を満たすために、出国前に労働者向けの日本語研修および職業技能研修（必要な場合）を組織し、労働者向けの日本語研修および職業訓練費用は労働者受入れ国が負担する。

4.3. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của pháp luật Việt Nam và Nhật Bản để người lao động xuất cảnh;

4.3 日本とベトナムの法律に従い、特定技能候補者の出国手続きを行う。

4.4. Phối hợp với Bên Tiếp nhận lao động tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên tiếp nhận lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về

nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động.
4.4 送出機関は、登録支援機関との協力し、日本の法律に従って特定技能労働者の権利・利益を守り、雇用契約期間中に問題が発生し解決に向けて協力を求められた場合は、送出機関として協力する義務がある。更に、特定技能労働者が死亡した場合、登録支援機関との協力し、遺族の希望を踏まえて本人の遺体を母国に搬送、特定技能労働者の保険給付金の支給、未払いの給料・報酬など、日本の法律に従って遺族が受給できるものはその手続きを登録支援機関と共に支援する義務がある。

4.5. Được nhận Phí phái cử do Bên tiếp nhận lao động chi trả (mức tối thiểu 1 tháng lương cơ bản của lao động kỹ năng đặc định): mức cụ thể thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

4.5 送出機関は、特定技能労働者が締結した雇用契約にある基本給の１ヶ月分以上を支援手数料として受け取る権利がある。具体的に支払われる手数料は、求人依頼書に明記されるものとする。

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên tiếp nhận lao động
第５条：「登録支援機関」の権利と義務

5.1. Thông báo trước cho Bên Cung ứng lao động về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu và quy trình tổ chức tuyển chọn của mỗi Công ty/người sử dụng lao động.
5.1 登録支援機関は、送出機関に求人依頼書を通じて募集ニーズ、要件、選定プロセスなどを事前に通知する義務がある。

5.2. Cung cấp cho Bên Cung ứng lao động các hồ sơ tài liệu pháp lý về tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình kỹ năng đặc định; Làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp tư cách lưu trú, giấy phép lao động cho người lao động.
5.2 登録支援機関は、送出機関に対して特定技能労働者の採用に関する法的資料を提供すると共に、特定技能労働者が日本の所管官庁から在留資格及び労働許可書を取得するための手続きを進める義務がある。

5.3. Chi trả cho Bên cung ứng lao động chi phí đào tạo tiếng Nhật và/hoặc bồi dưỡng nghề cho người lao động trước khi xuất cảnh để đáp ứng quy định của Nhật Bản và nhu cầu của Bên tiếp nhận lao động, mức cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

使用者及び日本の規制を満たすために、出国前に特定技能労働者向けの日本語教育や職業訓練の費用を労働供給業者に支払う。求人依頼書に明記されるものとする。

5.4. Chi trả Phí phái cử cho Bên cung ứng lao động mức không thấp hơn 1 tháng lương cơ bản theo hợp đồng đối với mỗi lao động xuất cảnh, mức cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*).
5.4 登録支援機関は、特定技能労働者が締結した雇用契約にある基本給の１ヶ月分以上を支援手数料として使用者から徴収し送出機関へ支払う義務がある。具体的に送出機関へ支払われる支援手数料は、求人依頼書に明記されるものとする。

5.5. Đảm bảo Hợp đồng lao động ký giữa người lao động Việt Nam và công ty/người sử dụng lao động có các điều khoản phù hợp với các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng này.
5.5 登録支援機関は、特定技能労働者が使用者として締結する雇用契約内容が日本の法令や使用者の規定に対して違反の無い契約になっていることを確認する義務がある。

5.6. Phối hợp với công ty/người sử dụng lao động hỗ trợ người lao động trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của người lao động về Việt Nam theo quy định pháp luật.
5.6 登録支援機関は、特定技能労働者がベトナムの法律に従って母国へ給与の送金を希望した場合は、送金に向けて特定技能労働者を支援すること。

5.7. Phối hợp với công ty/người sử dụng lao động sắp xếp cho người lao động về phép (về nước tạm thời) khi có nguyện vọng.

5.7 使用者と協力し、労働者が希望により有給休暇で一時帰国できるように手配する。

5.8. Có trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện hỗ trợ đúng mức và đúng cam kết cho người lao động đặc định theo quy định của Luật pháp Nhật Bản để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho lao động kỹ năng đặc định.
5.8 登録支援機関は、日本の法律に従って特定技能労働者の権利・利益を守り、雇用契約期間中に問題が発生した場合、問題解決に向けて特定技能労働者を支援する義務がある。

5.9. Thường xuyên thông báo cho Bên cung ứng lao động tình hình người lao động đang làm việc tại Nhật Bản, phối hợp với Bên cung ứng lao động giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên cung ứng lao động và công ty/người sử dụng lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động (nếu có).
5.9 送出し機関に特定技能労働者の状況を常に通知。「送出機関」と協力し、雇用契約履行中に発生した問題を解決する。または特定技能労働者が死亡した場合で、「送出機関」との協力で家族の希望により本人の遺体を母国に搬送し、家族が労働者の保険給付金、給料、報酬などを受給できるための手続きをサポートするものとする（あれば）。

Điều 6: Điều khoản về hình thức thanh toán
第 6 条: 支払方法

Việc chi trả Phí phái cử, chi phí đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng nghề và các chi phí khác (nếu có) của Bên tiếp nhận lao động cho Bên cung ứng lao động sẽ được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản theo số tài khoản hai Bên quy định tại hợp đồng này.
支援手数料、講習委託費用など、送出機関と登録支援機関との間で発生する費用の支払いは、本契約に記載している指定口座を使用するものとする。

Điều 7: Điều khoản quy định khác
第 7 条：その他の条件

Hợp đồng cung ứng này quy định những điều khoản cơ bản để hai bên hợp tác phái cử lao động kỹ năng đặc định sang làm việc tại Nhật Bản. Đối với những yêu cầu cụ thể của từng công ty sử dụng lao động, Bên tiếp nhận lao động sẽ thông báo trước bằng văn bản cho Bên cung ứng lao động về các yêu cầu tuyển dụng lao động, để Bên cung ứng lao động thực hiện công tác chuẩn bị, tuyển dụng người lao động và đăng ký thực hiện với cơ quan chức năng Việt Nam.
本契約書は、「送出機関」と「登録支援機関」の協定であり、「特定技能労働者の送り出し事業」に関する基本的な条件となる。登録支援機関は、使用者の依頼に基づき求人依頼書を整えて送出機関に提示する。送出機関は、提示された求人依頼書に基づき、採用依頼書を整え登録支援機関に提示する。送出機関は登録支援機関から提示される書類等の必要書類を整えベトナム当局へ申請を行う。

Điều 8: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp
第 8 条：適用法および紛争解決

8.1. Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai Bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, Nhật Bản và thông lệ quốc tế.
8.1 本契約書から紛争が生じた場合には、両国の法律および国際基準に従い、両者の平等、相互利益の原則に基き、両者間での交渉により解決することとする。

8.2. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng thì sẽ đưa ra Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật hai nước và theo thông lệ quốc tế.
8.2 紛争が交渉によって解決できない場合は、両国の法律と国際慣行に従って裁判所に持ち込まれ、解決されることになります。

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng
第 9 条：契約の有効期間

9.1. Hợp đồng này có hiệu lực (5 năm/0 tháng) kể từ ngày ký và được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9.1. 本契約書は、署名の日から（5 年 0 月）有効とし、管轄当局からの承認を得た後に履行可能とする。

9.2. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu pháp luật, chính sách hoặc quy định của một hoặc hai nước có thay đổi liên quan đến các nội dung trong hợp đồng, hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung bằng văn bản để đảm bảo hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.
9.2. 本契約書の有効期限内に、両国あるいは一方の関連法令やルールの改正により、本契約内容の変更が必要となった場合は、相手に契約内容の変更を申し入れ、両者合意の上で契約の変更内容を覚書として作成するものとする。

9.3. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu một trong hai Bên muốn sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng hoặc muốn gia hạn tiếp Hợp đồng này thì phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng này (bao gồm cả các phụ lục ký bổ sung trong thời gian hiệu lực Hợp đồng) chỉ có giá trị pháp luật thi hành khi có sự thỏa thuận của cả hai Bên bằng văn bản và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
9.3. 本契約の有効期間中の覚書による契約内容の変更は、その覚書(契約の有効期間中に署名された追加の付録を含む)を管轄の管理機関へ提出し、承認された場合のみ法的効力を持つものとする。

9.4. Các Bên có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:
9.4. 本契約は、次のいずれかにより終了するとともに、本契約書は効力を失うものとする。

Trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như xảy ra chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các Bên), các Bên tham gia Hợp đồng phải cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại, ưu tiên những vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động, đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp được quy định trong hợp đồng này và phù hợp với quy định luật pháp của nước tiếp nhận.
やむを得ない理由（自然災害、戦争、及び当事者の合理的な制御が及ばないその他の事象の発生など）で契約が終了する場合、両当事者は公序良俗の範囲内において未解決の問題を協同で対応し、特定技能労働者に不利益が生じないよう解決するものとする。

9.5. Trong trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt thì hợp đồng lao động giữa người lao động và Công ty/người sử dụng lao động sẽ vẫn còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của các Bên đều có hiệu lực cho đến khi hợp đồng lao động kết thúc.
9.5. 本契約が終了した場合でも、使用者と特定技能労働者との雇用契約書・雇用条件書は当該契約期間満了まで当事者の権利と義務は有効である。

Hợp đồng này làm tại Hà Nội ngày 02 tháng 06 năm 2025 được lập thành 2 bản bằng tiếng Việt và tiếng Nhật có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 1 bản để theo dõi và thực hiện./.

本契約書は、2025 年 6 月 2 日に日本語とベトナム語で 2 通を作成され同等の有効性を持つ。両者はそれぞれ 1 通を保有する。

Bên cung ứng lao động
（送出機関）

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

国際 HVTC 人材開発株式会社

代表取締役社長

氏名：LE ANH TUAN 印

Bên tiếp nhận lao động
（受入機関）

CÔNG TY GROP CO.,Ltd
株式会社 グロップ

取締役本部長

氏名：楠戸 正人 印

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC
Số: **1307/2023**/NBĐNA-PTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

PHIẾU TRẢ LỜI
Đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động

Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển nhân lực HVTC Quốc Tế
(HVTC Overseas Company)

Cục Quản lý lao động ngoài nước đồng ý để Công ty thực hiện hợp đồng đã đăng ký theo Đăng ký hợp đồng số 430 ngày 09-01-2023 với nội dung cơ bản sau đây:

1. Tên doanh nghiệp: **Công ty cổ phần phát triển nhân lực HVTC Quốc Tế (HVTC Overseas Company)**

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số: 1193/LĐTBXH-GP L1 27/4/2020; ngày cấp: 04-07-2018

2. Hợp đồng ký với đối tác: **KABUSHIKIKAISHA GROP (33－ユ－010063)**, ngày 12-07-2022
3. Người sử dụng lao động: SUZUKI NOUEN YUGENKAISHA
4. Nước đến làm việc: Nhật Bản
5. Thời hạn hợp đồng: 5 năm
6. Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày; 5 ngày/tuần
7. Mức lương cơ bản: 195.000 JPY/tháng
8. Vé máy bay: Chủ sử dụng lao động đài thọ vé máy bay lượt đi
9. Số lượng: 10 người; trong đó nữ: 10 người
10. Cơ cấu nghề: Lao động đặc định - Nông nghiệp
11. Tiền đào tạo do đối tác đài thọ: 0 JPY (lao động đã hoàn thành TTS KN 2. 3)
12. Phí phái cử: 195.000 JPY/lao động
13. Phí dịch vụ: 0 VNĐ; quỹ HTVLNN 100.000 VNĐ; Các chi phí khác: Không; Phí visa: 640.000 VNĐ

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu NBĐNA.
(THANH TÂM)

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG NHẬT BẢN, ĐÔNG NAM Á

CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Nguyễn Thị Tuyết Nhung